CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018

Tp Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.
Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2018	Số đầu kỳ 01.01.2018
A	B	C	1	1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**70,673,196,461**	**70,327,996,642**
I. Tài sản tài chính	**110**		**70,247,539,189**	**70,171,361,649**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		16,628,896,385	26,948,188,400
1.1. Tiền	111.1		16,628,896,385	26,948,188,400
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		.....	.....
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		.....	.....
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		53,220,000,000	42,969,000,000
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		.....	.....
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		270,896,669	150,449,892
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		.....	.....
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		270,896,669	150,449,892
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		.....	.....
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		270,896,669	150,449,892
8. Trả trước cho người bán	118		100,000,000	100,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		.....	.....
10. Phải thu nội bộ	120		.....	.....
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		.....	.....
12. Các khoản phải thu khác	122		27,746,135	3,723,357
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**425,657,272**	**156,634,993**
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		425,657,272	156,634,993
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**6,254,207,494**	**5,831,869,802**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**755,588,733**	**932,784,481**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		316,268,525	411,035,465
- Nguyên giá	222		3,840,386,080	3,840,386,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,524,117,555)	(3,429,350,615)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		439,320,208	521,749,016
- Nguyên giá	228		3,186,776,000	3,160,519,500

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2018	Số đầu kỳ 01.01.2018
A	B	C	1	1
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,747,455,792)	(2,638,770,484)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5,498,618,761**	**4,899,085,321**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		438,372,000	438,372,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		463,249,554	561,318,402
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		.....	.....
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4,596,997,207	3,899,394,919
5. Tài sản dài hạn khác	255		.....	.....
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**76,927,403,955**	**76,159,866,444**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,398,660,898**	**790,739,494**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1,398,660,898**	**790,739,494**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		.....	.....
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		.....	.....
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		.....	.....
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		.....	.....
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		49,147,999	182,499,999
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		486,027,330	302,887,262
11. Phải trả người lao động	323		369,369,383	4,749,015
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		417,411,920	227,199,155
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		.....	.....
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		.....	.....
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		76,704,266	73,404,063
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		.....	.....
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		.....	.....
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**75,528,743,057**	**75,369,126,950**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**75,528,743,057**	**75,369,126,950**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		70,000,000,000	70,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2018	Số đầu kỳ 01.01.2018
A	B	C	1	1
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		70,000,000,000	70,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		.....	.....
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		.....	.....
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		.....	.....
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		.....	.....
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		.....	.....
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		.....	.....
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		5,528,743,057	5,369,126,950
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		5,528,743,057	5,369,126,950
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**76,927,403,955**	**76,159,866,444**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
A	B	C	1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			.....	.....
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		.....	.....
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		.....	.....
3. Tài sản nhận thế chấp	3		.....	.....
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		.....	.....
5. Ngoại tệ các loại	5		.....	.....
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		.....	.....
7. Cổ phiếu quỹ	7		.....	.....
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		.....	.....
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		.....	.....
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		.....	.....
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		.....	.....
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		.....	.....
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		177,851,037	171,642,903
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		48,174,968	44,194,154
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		.....	.....
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		115,100,594	113,600,594
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		14,229,815	13,529,815
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		345,660	318,340
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		.....	.....
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		46,484	44,652
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		46,484	44,652
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		.....	.....
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		.....	.....
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		.....	.....
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		8,582,260,784	9,677,308,024
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		748,150,251	3,851,166,524

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2018	Số đầu kỳ 01.01.2018
A	B	C	1	1
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		7,834,110,533	5,826,141,500
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		7,834,110,533	5,826,141,500
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		.....	.....
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		.....	.....
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		8,582,260,784	9,677,308,024
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		8,582,260,784	9,677,308,024
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		.....	.....
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		.....	.....
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		.....	.....
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		.....	.....

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thị	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.
Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý I	Năm trước Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1				-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2				-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3				-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		852,710,901	597,109,619	852,710,901	597,109,619
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		2,108,748,718	3,732,649,755	2,108,748,718	3,732,649,755
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		227,931,859	198,764,586	227,931,859	198,764,586
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		160,402,920	38,727	160,402,920	38,727
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**3,349,794,398**	**4,528,562,687**	**3,349,794,398**	**4,528,562,687**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý I	Năm trước Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	1	2
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		547,022,135	917,749,634	547,022,135	917,749,634
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		223,950,338	214,217,505	223,950,338	214,217,505
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**770,972,473**	**1,131,967,139**	**770,972,473**	**1,131,967,139**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		.....	-	-		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		242,492,550	204,474,625	242,492,550	204,474,625
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**		**242,492,550**	**204,474,625**	**242,492,550**	**204,474,625**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**2,621,794,342**	**2,233,631,572**	**2,621,794,342**	**2,233,631,572**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**199,520,133**	**1,367,438,601**	**199,520,133**	**1,367,438,601**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71				-	-
8.2. Chi phí khác	72				-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý I	Năm trước Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	1	2
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**199,520,133**	**1,367,438,601**	**199,520,133**	**1,367,438,601**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		159,616,107	1,093,950,880	159,616,107	1,093,950,880
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**39,904,026**	**273,487,721**	**39,904,026**	**273,487,721**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		39,904,026	273,487,721	39,904,026	273,487,721
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**159,616,107**	**1,093,950,880**	**159,616,107**	**1,093,950,880**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**				-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**23**	**156**	**23**	**156**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		23	156	23	156
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....		

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thị Vân	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Số 2 Ngô Đức Kế, Tầng 2, tòa nhà Melinh Point, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.
Tel: 028.39147799 Fax: 028.39144511

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2018

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ I - NĂM 2018 - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		**-**	**-**	**-**	**-**
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		852,710,901	597,109,619	852,710,901	597,109,619
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,108,748,718	3,732,649,755	2,108,748,718	3,732,649,755
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		227,931,859	198,764,586	227,931,859	198,764,586
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		160,402,920	38,727	160,402,920	38,727
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**3,349,794,398**	**4,528,562,687**	**3,349,794,398**	**4,528,562,687**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-		-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		547,022,135	917,749,634	547,022,135	917,749,634
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		223,950,338	214,217,505	223,950,338	214,217,505

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**770,972,473**	**1,131,967,139**	**770,972,473**	**1,131,967,139**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			**-**	**-**	**-**	**-**
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		242,492,550	204,474,625	242,492,550	204,474,625
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**242,492,550**	**204,474,625**	**242,492,550**	**204,474,625**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			**-**	**-**	**-**	**-**
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		**-**	**-**	**-**	**-**
V. CHI BÁN HÀNG	**61**		**-**	**-**	**-**	**-**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**2,621,794,342**	**2,233,631,572**	**2,621,794,342**	**2,233,631,572**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**199,520,133**	**1,367,438,601**	**199,520,133**	**1,367,438,601**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			**-**	**-**	**-**	**-**
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**-**	**-**	**-**	**-**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**199,520,133**	**1,367,438,601**	**199,520,133**	**1,367,438,601**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		159,616,107	1,093,950,880	159,616,107	1,093,950,880
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		**39,904,026**	**273,487,721**	**39,904,026**	**273,487,721**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		39,904,026	273,487,721	39,904,026	273,487,721
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**159,616,107**	**1,093,950,880**	**159,616,107**	**1,093,950,880**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**-**	**-**	**-**	**-**
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**159,616,107**	**1,093,950,880**	**159,616,107**	**1,093,950,880**
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**23**	**156**	**23**	**156**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		23	156	23	156
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.
Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ Quý I - năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý I.2018	Năm trước Quý I.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
A	B	C	1	2	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**7,658,399,530**	**19,585,244,891**	**7,658,399,530**	**19,585,244,891**
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		**24,992,410**	**1,367,438,601**	**24,992,410**	**1,367,438,601**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		**96,170,206**	**157,964,518**	**96,170,206**	**157,964,518**
- Khấu hao TSCĐ	3		96,170,206	157,964,518	96,170,206	157,964,518
- Các khoản dự phòng	4			-		
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5			-		
- Chi phí lãi vay	6			-		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7			-		
- Dự thu tiền lãi	8			-		
- Các khoản điều chỉnh khác	9			-		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-	-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			-		
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			-		
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			-		
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-		
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			-		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-		
- Lỗ khác	17			-		
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-	-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			-		
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-		
- Lãi khác	21			-		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**7,537,236,914**	**18,059,841,772**	**7,537,236,914**	**18,059,841,772**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			-		
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-		-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		7,191,800,000	18,163,000,000	7,191,800,000	18,163,000,000
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-		
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-		
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(3,533,998)	-	(3,533,998)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			-		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			-		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(9,939,881)	(687,881,748)	(9,939,881)	(687,881,748)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			-		-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		73,138,698	259,476,470	73,138,698	259,476,470
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		73,020,065	(247,346,851)	73,020,065	(247,346,851)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(105,120,437)	-	(105,120,437)
(-) Lãi vay đã trả	44			-		-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		24,148,000	10,844,000	24,148,000	10,844,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			(18,010,470)		(18,010,470)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		212,805,621	343,916,061	212,805,621	343,916,061
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(49,541,706)	216,820,072	(49,541,706)	216,820,072
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			-		-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		25,340,115	124,144,675	25,340,115	124,144,675
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			-		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**7,658,399,530**	**19,585,244,891**	**7,658,399,530**	**19,585,244,891**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**(26,256,500)**	**(306,928,350)**	**(26,256,500)**	**(306,928,350)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(26,256,500)	(306,928,350)	(26,256,500)	(306,928,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			-		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**(26,256,500)**	**(306,928,350)**	**(26,256,500)**	**(306,928,350)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			-		
3. Tiền vay gốc	73			-		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			-		
3.2. Tiền vay khác	73.2			-		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			-		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			-		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			-		

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý I.2018	Năm trước Quý I.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
A	B	C	1	2	1	2
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-	-	-
5 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			-		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		-	-	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**7,632,143,030**	**19,278,316,541**	**7,632,143,030**	**19,278,316,541**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**8,996,753,355**	**13,516,619,658**	**8,996,753,355**	**13,516,619,658**
- Tiền	101.1		8,996,753,355	13,316,619,658	8,996,753,355	13,316,619,658
- Các khoản tương đương tiền	101.2			200,000,000		200,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**16,628,896,385**	**32,794,936,199**	**16,628,896,385**	**32,794,936,199**
- Tiền	103.1		16,628,896,385	32,594,936,199	16,628,896,385	32,594,936,199
- Các khoản tương đương tiền	103.2			200,000,000		200,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý IV.2017	Năm trước Quý IV.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
A	B	C	1	2	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-	-	-
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		1,884,872,002,826	4,383,834,637,325	1,884,872,002,826	4,383,834,637,325
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(1,885,967,050,066)	(4,381,260,201,946)	(1,885,967,050,066)	(4,381,260,201,946)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-	-	-
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-	-	-
5 Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-	-	-
6 Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-	-	-
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-	-	-
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-	-	-	-
9 Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-	-	-
10 Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-	-	-
11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-	-	-
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-	-	-
13 Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-	-	-
14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-	-	-
15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-	-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(1,095,047,240)**	**2,574,435,379**	**(1,095,047,240)**	**2,574,435,379**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		9,677,308,024	2,629,322,792	9,677,308,024	2,629,322,792
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3,851,166,524	1,195,210,992	3,851,166,524	1,195,210,992
Trong đó có kỳ hạn			-	-	-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		5,826,141,500	1,434,111,800	5,826,141,500	1,434,111,800
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-	-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		8,582,260,784	5,203,758,171	8,582,260,784	5,203,758,171
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		748,150,251	1,155,852,671	748,150,251	1,155,852,671
Trong đó có kỳ hạn			-	-	-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		7,834,110,533	4,047,905,500	7,834,110,533	4,047,905,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	46					
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47					

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thị Vân	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.
Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Qúy I - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				N-1		N			
		N-1	N	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	N-1	N
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70,000,000,000	70,000,000,000					70,000,000,000	70,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ								-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		3,385,048,425	5,369,126,950	1,093,950,880	-	159,616,107	-	4,478,999,305	5,528,743,057
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3,385,048,425	5,369,126,950	1,093,950,880		159,616,107		4,478,999,305	5,528,743,057
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện								-	-
Tổng cộng		**73,385,048,425**	**75,369,126,950**	**1,093,950,880**	**-**	**159,616,107**	**-**	**74,478,999,305**	**75,528,743,057**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		**73,385,048,425**	**75,369,126,950**	**1,093,950,880**	**-**	**159,616,107**	**-**	**74,478,999,305**	**75,528,743,057**

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thị Vân	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Cẩm Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé,
Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I - Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPHĐKD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngô Đức Kế, Tầng 2, Toà nhà Melinh Point, P.Bến Nghé, Q.1, TP Hồ Chí Minh.

1.3 Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 14 tháng 09 năm 2017.

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

• Quy mô vốn CTCK: 70.000.000.000 VND

• Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà Nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

• Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
- Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt nam đồng)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Việc phân loại các khoản nợ phải trả

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc.

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ;

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;

d) Trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Trái phiếu CTCK Nhà nước;

e) Trái phiếu doanh nghiệp;

f) Trái phiếu chuyển đổi;

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi.
h) Trái phiếu niêm yết khác
4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:
4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Trong đó:
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:
4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh.
4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay.
4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:
4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:
4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.
4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
Điều khoản.
Điều kiện:
4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi
a) Đối với cổ tức,
b) Đối với tiền lãi:
c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.
4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):
Điều khoản.
Điều kiện.
4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình
4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình
4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ
4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính
4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)
4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các *tài sản tài chính*:
4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
a) Phải thu và dự thu cổ tức;
b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính,
Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.
4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác.
4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi.
4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.
4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính.
4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.
4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn.
4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
a) Đối với Tổ chức trong nước;
b) Đối với Tổ chức nước ngoài.
4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:
4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác
4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện.
4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính.
4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ.
4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK.
a) Đối với các khoản vay,
b) Đối với các khoản nợ phải trả.
4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK.
4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK.
a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện,
b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ;
b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ
4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)
4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK
4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.
a) Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS.
b) Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính.
a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính;
b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính;
c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính;
d) Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi;
đ) Ghi nhận doanh thu khác;
e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
f) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có)
4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;
b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
d) Ghi nhận chi phí lãi vay;
e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.
4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK.
4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác.
a) Ghi nhận thu nhập khác;
b) Ghi nhận chi phí khác.
4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác.
4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.
5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK
5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK.
5.2. Rủi ro tín dụng.
5.3. Rủi ro thanh khoản.
5.4. Rủi ro thị trường.
5.5. Rủi ro tiền tệ.
5.6. Các rủi ro khác về giá.
6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK
6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá
6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá.
6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý.
6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý.
6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	15,430,982,780	8,927,057,989
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,197,913,605	18,021,130,411
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát	...	...
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch	...	...
Cộng	16,628,896,385	26,948,188,400

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	-	-
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	-	-

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
_ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TPHCM	-	-
Cộng	-	-

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	**AFS**										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	Cộng						
II	**TSTC HTM**						
III	**TSTC cho vay**						
IV	**TSTC AFS**						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	-	-

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ

Cộng	-	-
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	270,896,669	150,449,892
Cộng	**270,896,669**	**150,449,892**
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	0	0
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	53,220,000,000	42,969,000,000
Cộng	**53,220,000,000**	**42,969,000,000**

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	0	0

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	0	0

7.5.7. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối kỳ				Đầu kỳ
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
2	*Dự phòng khó đòi phải thu và dự*							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
3	*Dự phòng nợ phải thu các khoản*							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
4	*Dự phòng nợ phải thu khác khó*							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
	Cộng							

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vật tư văn phòng		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	0	0

A.7.8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
_ Công cụ, dụng cụ	103,397,842	92,415,535
_Chi phí dịch vụ	267,600,326	47,712,794
_ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30,078,687	16,506,664
Cộng	**401,076,855**	**156,634,993**
b) Chi phí trả trước dài hạn		

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	70,663,845	94,466,124
- Chi phí sửa chữa	345,416,666	406,389,762
- Chi phí dịch vụ	47,169,057	60,462,516
Cộng	**463,249,568**	**561,318,402**

A.7.9 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	3,899,394,919	3,220,166,167
- Tiền nộp bổ sung	697,602,288	679,228,752
- Tiền lãi phân bổ trong năm		
-		
Cộng	**4,596,997,207**	**3,899,394,919**

A.7.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		2,342,209,856	1,498,176,224			3,840,386,080
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	-	2,342,209,856	1,498,176,224	-	-	3,840,386,080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1,993,598,431	1,435,752,184			3,429,350,615
- Khấu hao trong năm		47,948,934	46,818,006			94,766,940
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	-	2,041,547,365	1,482,570,190		-	3,524,117,555
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	348,611,425	62,424,040	-	-	411,035,465
- Tại ngày cuối năm	-	300,662,491	15,606,034	-	-	316,268,525
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 1 928.331.724 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					3,160,519,500	3,160,519,500
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác					26,256,500	26,256,500
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	-
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	3,186,776,000	3,186,776,000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					2,638,770,489	2,638,770,489
- Khấu hao trong năm					108,685,308	108,685,308
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	-
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	2,747,455,797	2,747,455,797
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	521,749,011	521,749,011
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	439,320,203	439,320,203
Đánh giá theo giá trị hợp lý						-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

(Nếu có).....

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Mục đích
a) Ngắn hạn			
Cộng			
b) Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	0	0

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,		
Cộng		

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	0	0

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (Nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ

Cộng		

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,		
Cộng		

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	748,150,251	3,851,166,524
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	748,150,251	3,851,166,524
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	7,834,110,533	5,826,141,500
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	7,834,110,533	5,826,141,500
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	8,582,260,784	9,677,308,024

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A. 7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		

A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	143,484,982	81,924,053
Cộng	143,484,982	81,924,053
7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng	0	0
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng	0	0
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	70,000,000	70,000,000
Cộng	70,000,000	70,000,000

7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	139,760,272	3,547,514
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	**139,760,272**	**3,547,514**

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38,442,793	3,211,966
- Thuế Thu nhập cá nhân	447,584,537	299,675,296
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**486,027,330**	**302,887,262**

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

A 7.32. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
_ Chi phí kiểm toán	64,166,666	54,999,999
_ Chi phí khác	-	16,727,587
Cộng	**64,166,666**	**71,727,586**

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		

A 7.34. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CTCP Phát triển Phần Mềm Chứng Khoán Việt Nam	-	157,500,000
Công Ty MTV Phần Mềm Phúc Khang		25,000,000
Nhà cung cấp khác	49,147,999	-
Cộng	**49,147,999**	**182,500,000**

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn		-
- Phí giao dịch phải trả nhà đầu tư		
- Phải trả khác	76,704,266	49,381,090
Cộng	**76,704,266**	**49,381,090**

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận		
Cộng		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

A 7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...		...
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A 7.38. Vay và nợ dài hạn

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn					

- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
b) Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính	.....	.....	.....	.....	.....
- Nợ dài hạn khác					
Cộng	...	...	...	...	...

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	748,150,251	3,851,166,524
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	748,150,251	3,851,166,524
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	7,834,110,533	5,826,141,500
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	7,834,110,533	5,826,141,500
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong		
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	5,528,743,057	5,369,126,950
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		

Cộng	5,528,743,057	5,369,126,950

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến..../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/20... đến .../.../20...		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
	Quỹ...		
	Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành		

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

3. Tài sản nhận thế chấp		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

4. Nợ khó đòi đã xử lý		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

5. Ngoại tệ các loại		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo các loại		
	Cộng		

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại < = năm;		
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

7. Cổ phiếu quỹ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại < = năm;		
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại < = năm;		
	Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	Loại < = năm;		
	Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	Loại < = năm;		
	Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	Loại < = năm;		
	Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	Loại < = năm;		
	Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

13. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	- Chi tiết theo		
	Loại < = năm;		
	Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	-	3,851,166,524
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3,851,166,524
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng		

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		5,826,141,500
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7 45. Thu nhập

7 45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							-
2	Cổ phiếu chưa niêm							
3	Trái phiếu niêm yết							
10	Tổng cộng							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toan kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có).

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL				
2	Từ tài sản tài chính HTM				
3	Từ các khoản cho vay				
4	Từ AFS				
	Cộng				

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác				
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	2,336,680,577	2,336,680,577	3,931,414,341	3,931,414,341
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
	Cộng	**2,336,680,577**	**2,336,680,577**	**3,931,414,341**	**3,931,414,341**

Ghi chú: *Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo Kết quả hoạt động phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu ban đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.*

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí /hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				

4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng	-	-	-	-

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng. B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	242,492,550	242,492,550	204,474,625	204,474,625
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,013,113,821	1,013,113,821	597,148,346	597,148,346
	Cộng				

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	547,022,135	547,022,135	917,749,634	917,749,634
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	223,950,338	223,950,338	214,217,505	214,217,505
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất				
	Cộng	770,972,473	770,972,473	1,131,967,139	1,131,967,139

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh				
4	Chi phí tài chính khác				
	Cộng				

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nhân viên quản lý				
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng				
3	Chi phí vật tư văn phòng				
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ				
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
7	Chi phí khác				

	Cộng	-			

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,200,517,596	1,200,517,596	615,960,171	615,960,171
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	50,261,565	50,261,565	39,881,040	39,881,040
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	176,069,188	176,069,188	15,398,448	15,398,448
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	183,628,677	183,628,677	73,276,552	73,276,552
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	730,772,494	730,772,494	527,282,146	527,282,146
10	Chi phí khác	277,544,822	277,544,822	135,088,000	135,088,000
	Cộng	**2,621,794,342**	**2,621,794,342**	**1,409,886,357**	**1,409,886,357**

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1					
2					
	Cộng	-	-	-	-

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1					
2					
	Cộng				

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	39,904,026	39,904,026	34,925,622	34,925,622
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	39,904,026	39,904,026	34,925,622	34,925,622
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

B.7.54. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	hữu và ghi nhận vào kết	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Cộng				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7 55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương		

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7 56.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

D 7 56 2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

.....(.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....
3	.....	.....	.....
	Cộng		

E.7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....

E.7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục.....

E.7.57.5. Những thông tin khác. (3).....

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thị Vân	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH